

Bản số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Dũng

Ông Vũ Văn H

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:

Ông Vũ Hg Thái - Chức vụ : Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 8 và 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 149/2021/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Dương Tiến H**, sinh năm 1989/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã H, huyện Đ - Thái Nguyên.

Bị Đơn: Chị **Bùi Thị Kiều A**, sinh năm 1989/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã H, huyện Đ - Thái Nguyên.

Tại phiên tòa, anh Dương Tiến H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị Kiều Anh giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh H, yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Căn cứ Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Bùi Thị Kiều Anh trở thành nguyên đơn và anh Dương Tiến H trở thành bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Dương Quý T**, sinh năm 1964 (bố anh H)/ có mặt.

2. Bà **Phạm Thị X**, sinh năm 1966 (mẹ anh H)/ có mặt.

Cùng nơi cư trú: Xóm Đ, xã H, huyện Đ - Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, anh Dương Tiến H trình bày: Anh và chị Bùi Thị Kiều A kết hôn tháng 12 năm 2008 trên

cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà anh ở xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc cho đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, do khó khăn về kinh tế nhưng vợ không chia sẻ, dần dần tính tình không còn hợp nhau nữa, thường xuyên cãi vã, có rất nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân được một thời gian. Đến nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Kiều A.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Dương Thị Thu H1, sinh ngày 01/6/2011 và Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015. Khi ly hôn anh H nhận nuôi cả 02 con vì con đang ở với anh. Anh H yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con cho anh 1.000.000 đồng/ tháng cho mỗi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến phân tranh luận tại phiên tòa, anh H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị Kiều A giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh H, yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Thị Kiều A trình bày: Chị và anh Dương Tiến H kết hôn tháng 12 năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc cho đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã ly thân được khoảng hai năm. Hiện tại anh H đã đi sống chung với người phụ nữ khác, nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu của anh H. Chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn với anh H để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Đúng như anh H trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Dương Thị Thu H1, sinh ngày 01/6/2011 và Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015. Khi ly hôn chị nhận nuôi con là Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015 vì con còn nhỏ cần có mẹ, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng gồm có 01 ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ, cây Keo trồng trên đất và các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng là Dương Tiến H và Bùi Thị Kiều A đã được Tòa án định giá tài sản, cụ thể:

- Các thửa đất số 4, 5, 11, 12 cùng tờ bản đồ số 141 xã H, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 927401, do UBND huyện Đ cấp ngày 24/7/2017 mang tên ông Dương Tiến H và bà Bùi Thị Kiều A.

- Các thửa đất số 20, 21, 48, 138 cùng tờ bản đồ số 141 xã H, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 927402, do UBND huyện Đ cấp ngày 24/7/2017 mang tên ông Dương Tiến H và bà Bùi Thị Kiều A.

- Các thửa đất số 9, 11, 13, 14 cùng tờ bản đồ số 142 xã H, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 927403, do UBND huyện Đ cấp ngày 24/7/2017 mang tên ông Dương Tiến H và bà Bùi Thị Kiều A.

- Các thửa đất số 15, 16, 17 cùng tờ bản đồ số 142 xã H, huyện Đ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 927404, do UBND huyện Đ cấp ngày 24/7/2017 mang tên ông Dương Tiến H và bà Bùi Thị Kiều A.

Lúc đầu sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, chị A muốn vợ chồng tự thỏa thuận trước, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên do không thỏa thuận được, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật. Tại phiên tòa anh H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị Kiều A giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh H, yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh H đã có người phụ nữ khác và anh H rút yêu cầu khởi kiện là do không muốn chia tài sản cho chị.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Quý T và bà Phạm Thị X (bố mẹ anh H) trình bày: Các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất mang tên Dương Tiến H và Bùi Thị Kiều A mà chị Kiều A trình bày nêu trên là tài sản của ông bà khai phá do chị Kiều A tự ý đi làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất, nay ông bà yêu cầu Tòa án không chia cho chị Bùi Thị Kiều A vì đây là tài sản của ông bà chỉ cho riêng anh H.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cùng ủy ban nhân dân xã H và cơ quan chuyên môn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 141 xã H có 01 ngôi nhà cấp 4 xây từ năm 2015 và công trình phụ có giá là 230.000.000 đồng (nguồn gốc thửa đất 104 là của bố mẹ anh H khai phá, hiện anh H và chị A chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); cây Keo do anh H và chị A trồng tại thửa đất số 104 có giá là 30.000.000 đồng. Chị A chỉ yêu cầu chia tài sản gắn liền với thửa đất 104, không yêu cầu chia quyền sử dụng đất.

Đối với đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị A, kết quả định giá xác định được:

- Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 có giá $45.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 3.818\text{m}^2 = 171.810.000$ đồng.

- Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 có giá $45.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 4.359\text{m}^2 = 196.155.000$ đồng.

- Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 355,6\text{m}^2 = 19.558.000$ đồng.

- Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 93,8\text{m}^2 = 5.159.000$ đồng.

- Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 245,3\text{m}^2 = 13.491.500$ đồng.

- Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 92,9\text{m}^2 = 5.109.500$ đồng.

- Thửa đất số 48 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 278,6\text{m}^2 = 15.323.000$ đồng.

- Thửa đất số 138 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 797,9\text{m}^2 = 43.884.500$ đồng.

- Thừa đất số 9 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 695,2\text{m}^2 = 40.321.600$ đồng.
- Thừa đất số 11 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 174,5\text{m}^2 = 10.121.000$ đồng.
- Thừa đất số 13 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 274,5\text{m}^2 = 15.921.000$ đồng.
- Thừa đất số 14 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 311,7\text{m}^2 = 18.078.600$ đồng.
- Thừa đất số 15 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 35,4\text{m}^2 = 2.053.200$ đồng.
- Thừa đất số 16 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 216,1\text{m}^2 = 12.533.800$ đồng.
- Thừa đất số 17 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 211,6\text{m}^2 = 12.272.800$ đồng.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn”, căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Kiều A được ly hôn anh Dương Tiến H.
- Về con chung: Giao con Dương Thị Thu H1, sinh ngày 01/6/2011 cho anh anh Dương Tiến H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Giao con Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015 cho chị Bùi Thị Kiều Anh trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.
- Về tài sản chung: Đề nghị chia tài sản chung của anh H và chị A theo pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chia quyền sử dụng đất cho mỗi bên có sự xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, cân nhắc chia quyền sử dụng đất trên nguyên tắc tạo điều kiện cho các bên có thể canh tác và sử dụng đất được thuận lợi.
- Về án phí: Dương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải, xong các bên vẫn giữ nguyên quan điểm không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Dương Tiến H khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là chị Bùi Thị Kiều A, chị A đang cư trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho các bên đương sự đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa và tại phần tranh luận, anh Dương Tiến H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị Kiều A giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh H, yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Căn cứ Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Bùi Thị Kiều A trở thành nguyên đơn và anh Dương Tiến H trở thành bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Tiến H và chị Bùi Thị Kiều A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Căn cứ lời khai của hai bên đương sự xác định được mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn sự đồng điệu, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn sự hòa hợp và đã sống ly thân được khoảng 02 năm nay. Trong quá trình giải quyết, hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, lúc đầu cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, cuộc sống chung vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được và nhất trí thuận tình ly hôn. Tại phiên tòa và tại phần tranh luận, anh H xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, chị Bùi Thị Kiều A giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh H, yêu cầu được nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh H đã có người phụ nữ khác và anh H rút yêu cầu khởi kiện là do không muốn chia tài sản cho chị. Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị A và anh H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn, không còn sự hòa hợp, gắn bó trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đã sống ly thân nhiều năm, không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn của chị A được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Bùi Thị Kiều A được ly hôn anh Dương Tiến H. Việc anh H rút yêu cầu khởi kiện không phải do anh có nguyện vọng quay về chung sống với chị A vì đến phần thủ tục hỏi tại phiên tòa anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị A, mà do anh H không muốn chia tài sản cho chị A.

[3] Về con chung: Anh Dương Tiến H và chị Bùi Thị K Anh có 02 con chung là Dương Thị Thu H, 1 sinh ngày 01/6/2011 và Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015. Khi ly hôn anh H nhận nuôi cả 02 con vì con đang ở với anh. Anh H yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con cho anh 1.000.000 đồng/ tháng cho mỗi con. Còn chị A khi ly hôn chị nhận nuôi con là Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015 vì con còn nhỏ cần có mẹ, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy cả hai người đều có quyền được nuôi con, đều có nguyện vọng nuôi con và đều có điều kiện

nuôi con. Cháu H1 có nguyện vọng được ở với bố, vì vậy cần giao con Dương Thị Thu H1, sinh ngày 01/6/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[4] Về tài sản chung: Tài sản có tranh chấp và yêu cầu chia giữa anh H và chị Kiều A là 01 ngôi nhà cấp 4 xây từ năm 2015 và công trình phụ có giá là 230.000.000 đồng; cây Keo do anh H và chị A trồng tại thửa đất số 104 có giá là 30.000.000 đồng; Quyền sử dụng các thửa đất nêu trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị A. Các bên đương sự thống nhất 01 ngôi nhà cấp 4 xây từ năm 2015 và công trình phụ có giá là 230.000.000 đồng; cây Keo do anh H và chị A trồng tại thửa đất số 104 có giá là 30.000.000 đồng là tài sản chung của anh H và chị A. Còn các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị A nêu trên thì anh H và bố mẹ anh H là ông Dương Quý T và bà Phạm Thị X cho rằng chị A tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị A, không công nhận là tài sản chung của anh H và chị A.

Tòa án nhân dân huyện Đ đã có văn bản số 03/TA-DS ngày 18/5/2022 hỏi ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị A có đúng trình tự, thủ tục, đúng với quy định của pháp luật không? Tại văn bản số 1021/UBND-TNMT ngày 24/6/2022 của ủy ban nhân dân huyện Đ đã trả lời việc cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh H và chị A “... được UBND huyện Đ thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp GCNQSD đất”. Phiên tòa ngày 15 tháng 8 năm 2022 đã được tạm ngừng để thu thập bổ sung chứng cứ làm rõ việc một mình chị Bùi Thị Kiều A ký tên trong “Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” và “Bản tường trình nguồn gốc sử dụng đất”, trong khi anh Dương Tiến H là chủ hộ gia đình không ký thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hợp pháp không. Tại văn bản số 1529/UBND-TNMT ngày 05/9/2022 của ủy ban nhân dân huyện Đ đã trả lời “Việc bà Bùi Thị Kiều A ký tên vào mục “Người viết đơn” là đề đại diện cho người sử dụng đất đang sử dụng đất và xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ký tên như trên là hợp pháp”.

Tại phiên tòa ông T và bà X thừa nhận đã tặng cho anh H và chị A quyền sử dụng các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị A nhưng với điều kiện là vợ chồng phải chung sống với nhau, còn nếu anh H và chị A ly hôn thì phải trả lại ruộng đất cho ông bà. Ngoài ra từ khi kết hôn đến nay, bố mẹ anh H là ông Dương Quý T và bà Phạm Thị X đã cho anh H và chị A canh tác các thửa đất này, ông bà cũng chưa bao giờ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này, mà để vợ chồng anh H, chị A kê khai xin xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và canh tác các thửa đất này. Như vậy có đủ cơ sở xác định các thửa đất nêu trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị A là tài sản chung của chị A và anh H, chị A yêu cầu chia cả quyền sử dụng đất là có căn cứ. Tuy nhiên về nguồn gốc đất là của bố mẹ anh H, không phải do hai vợ chồng gây dựng mà có, do đó Hội đồng xét xử cũng đã cân nhắc trong việc chia quyền sử dụng đất cho mỗi bên, đồng thời có sự xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, xem xét chia quyền sử dụng đất trên nguyên tắc tạo điều kiện cho các bên có thể canh tác và sử dụng đất được thuận lợi nhất.

Trong vụ án này do nhà xây trên thửa đất số 104 của bố mẹ anh H khai phá đã cho anh H chị A làm nhà ở nhưng anh H chị A chưa kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần giao cho anh H được quyền sở hữu ngôi nhà và công trình phụ, đồng thời giao cho anh H được sở hữu cây Keo trồng trên thửa đất số 104. Anh H phải có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung ngôi nhà, công trình phụ và cây Keo cho chị A. Tổng giá trị cả nhà, công trình phụ và cây Keo là 260.000.000 đồng, chia đôi thì phần giá trị của mỗi người là 130.000.000 đồng, anh H phải thanh toán trả cho chị A số tiền 130.000.000 đồng và được quyền sở hữu ngôi nhà, công trình phụ và cây Keo trồng trên thửa đất số 104, tờ bản đồ 141 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Xét quan điểm về hướng giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có nợ chung.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cùng án phí chia tài sản chung có giá ngạch sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Kiều A được ly hôn anh Dương Tiến H.

[2]. Về con chung: Giao con Dương Thị Thu H1, sinh ngày 01/6/2011 cho anh Dương Tiến H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Giao con Dương Ngọc H2, sinh ngày 26/12/2015 cho chị Bùi Thị Kiều A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Anh Dương Tiến H và chị Bùi Thị Kiều A có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được phép ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

- Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Tài sản chung:

* Giao cho anh Dương Tiến H được quyền sở hữu 01 ngôi nhà và công trình phụ, cây Keo trên thửa đất số 104, tờ bản đồ 141 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tổng

giá trị cả nhà, công trình phụ và cây Keo là **260.000.000 đồng**. Anh H phải có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung ngôi nhà, công trình phụ và cây Keo cho chị Kiều A là: **130.000.000 đồng**.

- Chị Bùi Thị Kiều A được sở hữu số tiền **130.000.000 đồng** do anh Dương Tiến H thanh toán trả cho.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Kiều A có đơn yêu cầu thi hành, anh H không thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

*** Giao cho anh Dương Tiến H được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất sau:**

- Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 có giá $45.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 3.818\text{m}^2 = 171.810.000$ đồng.

- Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 355,6\text{m}^2 = 19.558.000$ đồng.

- Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 93,8\text{m}^2 = 5.159.000$ đồng.

- Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 245,3\text{m}^2 = 13.491.500$ đồng.

- Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 695,2\text{m}^2 = 40.321.600$ đồng.

- Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 174,5\text{m}^2 = 10.121.000$ đồng.

- Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 274,5\text{m}^2 = 15.921.000$ đồng.

- Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 311,7\text{m}^2 = 18.078.600$ đồng.

- Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 35,4\text{m}^2 = 2.053.200$ đồng.

- Thửa đất số 16 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 216,1\text{m}^2 = 12.533.800$ đồng.

- Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 142 xã H loại đất trồng lúa vị trí 2 có giá $58.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 211,6\text{m}^2 = 12.272.800$ đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Dương Tiến H được chia là: **451.320.500 đồng**.

*** Giao cho chị Bùi Thị Kiều A được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất sau:**

- Thửa đất số 20 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 có giá $45.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 4.359\text{m}^2 = 196.155.000$ đồng.

- Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 92,9\text{m}^2 = 5.109.500$ đồng.

- Thửa đất số 48 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 278,6\text{m}^2 = 15.323.000$ đồng.

- Thửa đất số 138 tờ bản đồ số 141 xã H loại đất trồng lúa vị trí 3 có giá $55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 797,9\text{m}^2 = 43.884.500$ đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Bùi Thị Kiều A được chia là: **390.472.000 đồng**.

Anh Dương Tiến H và chị Bùi Thị Kiều A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập chứng cứ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí, chị Anh đã chi phí hết **5.000.000 đồng**, anh Dương Tiến H phải trả lại cho chị Bùi Thị Kiều Anh số tiền **2.500.000 đồng**.

[6]. Án phí: Anh Dương Tiến H phải chịu **300.000 đồng** (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005167 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí chia tài sản chung có giá ngạch:

- Anh Dương Tiến H phải chịu **22.052.820 đồng** sung quỹ Nhà nước.

- Chị Bùi Thị Kiều A phải chịu **19.523.600 đồng** sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005281 ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Chị Bùi Thị Kiều A còn phải nộp **16.523.600 đồng** án phí chia tài sản chung nộp ngân sách Nhà nước.

[7]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự (nguyên đơn, bị đơn) biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu VT, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Hữu Nhường

*